

Số: 0426/2024/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC riêng và hợp nhất Quý 1/2024

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là "Công ty") xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Công ty xin giải trình nội dung liên quan đến việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| Báo cáo | Chỉ tiêu | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|---------------|----------------------------------------|----------------|----------------|
| BCTC riêng | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 63.723.292.660 | 67.773.376.330 |
| | Lợi nhuận sau thuế TNDN | -5.550.816.865 | -223.947.437 |
| BCTC hợp nhất | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 84.079.773.542 | 82.229.579.820 |
| | Lợi nhuận sau thuế TNDN | -1.931.711.492 | -1.615.948.865 |

Dựa trên Báo cáo tài chính Quý 1/2024, doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong kỳ này không có thay đổi đáng kể so kỳ trước. Tuy nhiên, trong Quý 1/2024, giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng đều tăng so với cùng kỳ năm trước và chiếm tỷ lệ lớn hơn trên tổng doanh thu. Điều này dẫn đến lợi nhuận của Công ty cũng bị giảm theo. Ngoài ra, doanh thu từ hoạt động tài chính cũng giảm so với Quý 1/2023 do sự chậm trễ trong việc thanh toán lãi trái phiếu và mức lãi suất tiền gửi giảm từ cuối năm 2023. Những yếu tố này đã gián tiếp làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty, và ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2024. Để biết chi tiết về các chỉ tiêu đã thay đổi vui lòng tham khảo Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 1/2024 đi kèm.

Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 1/2024 so với Quý 1/2023 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu CT.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 8 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Khánh Trình | Chủ tịch |
| Bà Đôn Nữ Đức Hiền | Phó Chủ tịch |
| Bà Lưu Hoàng Anh | Thành viên |
| Ông Trần Đông Âu | Thành viên |
| Ông Lee SangSeok | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Quốc Phương | Thành viên độc lập |
| Ông Trần Anh Nam | Thành viên độc lập |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|------------------------------------------|
| Bà Đôn Nữ Đức Hiền | Giám đốc |
| Bà Lưu Hoàng Anh | Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| Bà Trần Thị Minh Tinh | Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 216.259.077.807 | 264.500.307.724 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 29.967.993.592 | 32.498.173.579 |
| 1. Tiền | 111 | | 29.967.993.592 | 32.498.173.579 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 128.080.000.000 | 158.790.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 128.080.000.000 | 158.790.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 50.718.365.962 | 70.087.089.711 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 41.757.901.837 | 59.225.394.305 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 722.877.612 | 1.164.535.804 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 4.000.000.000 | 2.451.793.496 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 4.595.216.184 | 7.602.995.777 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 10 | (357.629.671) | (357.629.671) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 12 | 6.187.074.386 | 2.009.453.522 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 6.187.074.386 | 2.009.453.522 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.305.643.867 | 1.115.590.912 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 565.975.143 | 518.254.896 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 84.228.265 | 60.421.395 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | 17 | 655.440.459 | 536.914.621 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 194.771.815.427 | 185.393.833.826 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.300.062.841 | 5.299.769.291 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 5.300.062.841 | 5.299.769.291 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10.372.714.502 | 8.389.283.110 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 6.957.495.978 | 4.832.173.610 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16.803.349.001 | 14.339.493.001 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (9.845.853.023) | (9.507.319.391) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 3.415.218.524 | 3.557.109.500 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.780.511.265 | 4.780.511.265 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.365.292.741) | (1.223.401.765) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 54.030.085.928 | 43.883.603.675 |
| - Nguyên giá | 231 | | 54.030.085.928 | 43.883.603.675 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 12 | | 40.216.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | 40.216.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 124.685.617.425 | 127.563.137.090 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 11.823.601.802 | 11.684.761.645 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 112.862.015.623 | 115.878.375.445 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 383.334.731 | 217.824.660 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 383.334.731 | 217.824.660 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 411.030.893.235 | 449.894.141.550 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024


Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------------------------|------------|----|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 66.759.546.987 | 103.725.123.616 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 63.819.417.150 | 100.784.993.780 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 19.248.068.544 | 25.057.268.854 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 15.169.168.323 | 7.829.333.562 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 4.103.883.825 | 13.187.456.591 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.319.070.806 | 2.617.041.631 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 1.257.374.023 | 4.862.068.389 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 879.066.876 | 923.578.375 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 20.842.784.753 | 46.308.246.378 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.940.129.837 | 2.940.129.836 |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 2.940.129.837 | 2.940.129.836 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 344.271.346.248 | 346.169.017.935 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 344.271.346.248 | 346.169.017.935 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 213.805.210.000 | 213.805.210.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 213.805.210.000 | 213.805.210.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 34.940.000 | 34.940.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (360.166.286) | (423.062.122) |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 101.701.301.982 | 105.015.639.912 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 104.986.783.881 | 84.936.384.268 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (3.285.481.899) | 20.079.255.644 |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 29.090.060.552 | 27.736.290.145 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 411.030.893.235 | 449.894.141.551 |



Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc

Hà Nội ngày 26 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUPTầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 03 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

| CHỈ TIÊU | MS | TM | | | Kỳ kế toán 03 tháng | Đơn vị: VND |
|---------------------------------------------------------|-----------|----|------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|
| | | | Quý 1 năm 2024 | Quý 1 năm 2023 | kết thúc ngày 31/03/2024 | Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 84.079.773.542 | 82.229.579.820 | 84.079.773.542 | 82.229.579.820 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 84.079.773.542 | 82.229.579.820 | 84.079.773.542 | 82.229.579.820 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 71.745.758.724 | 70.446.997.923 | 71.745.758.724 | 70.446.997.923 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 12.334.014.818 | 11.782.581.897 | 12.334.014.818 | 11.782.581.896 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 2.833.121.881 | 3.957.525.668 | 2.833.121.881 | 3.957.525.668 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 419.404.854 | 774.112.408 | 419.404.854 | 774.112.408 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 413.397.889 | 423.259.203 | 413.397.889 | 423.259.203 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 170.954.203 | (116.099.555) | 170.954.203 | (116.099.555) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 8.707.559.729 | 7.044.216.414 | 8.707.559.729 | 7.044.216.414 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 7.258.371.246 | 8.928.002.703 | 7.258.371.246 | 8.928.002.703 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.047.244.927) | (1.122.323.515) | (1.047.244.927) | (1.122.323.516) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 29 | 54.082.637 | 12.792.910 | 54.082.637 | 12.792.910 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 29 | 777.145.951 | 442.060.149 | 777.145.951 | 442.060.149 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (723.063.314) | (429.267.239) | (723.063.314) | (429.267.239) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (1.770.308.241) | (1.551.590.754) | (1.770.308.241) | (1.551.590.755) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 161.403.251 | 64.358.111 | 161.403.251 | 64.358.111 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (1.931.711.492) | (1.615.948.865) | (1.931.711.492) | (1.615.948.866) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | (3.285.481.898) | (1.218.114.461) | (3.285.481.898) | (1.218.114.461) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 62 | | 1.353.770.406 | (397.834.404) | 1.353.770.406 | (397.834.404) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | (154) | (57) | (154) | (57) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởngĐỗ Nữ Đức Hiền
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Cho kỳ báo cáo tài chính (từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 | Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (1.770.308.241) | (1.551.590.755) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 489.418.767 | 551.808.220 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (164.030.982) | 440.572.230 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.542.421.441) | (3.956.845.043) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 413.397.889 | 423.259.203 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (3.573.944.008) | (4.092.796.145) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 20.454.189.400 | 40.503.576.086 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (4.177.620.864) | (8.579.101.644) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (4.732.747.078) | (2.688.725.286) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (359.916.676) | (423.802.658) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 15 | (413.397.889) | (398.552.062) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | (4.788.124.397) | (7.309.830.315) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.408.438.488 | 17.010.767.975 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (12.572.407.558) | (816.811.094) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (93.780.000.000) | (87.858.316.692) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 125.506.359.822 | 42.708.384.267 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.217.892.838 | 2.507.533.648 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 20.371.845.102 | (43.459.209.871) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 53.996.696.062 | 56.966.303.071 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (79.462.157.687) | (41.783.651.091) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (25.465.461.625) | 15.182.651.980 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (2.685.178.035) | (11.265.789.916) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 32.498.173.579 | 34.814.577.683 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 154.998.048 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 29.967.993.592 | 23.548.787.767 |


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103036173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 thay đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 03 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

| | Tên công ty con/công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|----|------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Công ty con | | (%) | (%) | |
| 1 | Công ty PT CleverAds | Indonesia | 95 | 95 | Tư vấn quản lý khác |
| 2 | Công ty Cổ phần Review Thông minh | Việt Nam | 70 | 70 | Dịch vụ quảng cáo |
| 3 | Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar | Myanmar | 99 | 99 | Dịch vụ quảng cáo |
| 4 | Công ty Cổ phần Orion Media | Việt Nam | 77 | 77 | Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm |
| 5 | Công ty Cổ phần Truyền thông NAH | Việt Nam | 72 | 72 | Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm |
| 6 | Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech | Việt Nam | 60 | 60 | Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI |
| 7 | Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX | Việt Nam | 75 | 75 | Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu |
| 8 | Công ty Cổ phần Cmetric | Việt Nam | 88,33 | 88,33 | Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính |
| 9 | Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới | Việt Nam | 97,5 | 97,5 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục |
| 10 | Công ty cổ phần AGlobal | Việt Nam | 85 | 85 | Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia |
| 11 | CleverAds Philippines Corporation | Philippines | 55 | 55 | Dịch vụ quảng cáo |
| | Công ty liên kết | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh (i) | Việt Nam | 40 | 40 | Quảng cáo trên điện thoại di động |
| 2 | Công ty TNHH ADOP Việt Nam (ii) | Việt Nam | 40 | 40 | Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính |
| 3 | Công ty cổ phần Techcen (i) | Việt Nam | 29 | 29 | Lập trình máy vi tính |
| 4 | Công ty TNHH Vkids Việt Nam | Việt Nam | 39 | 39 | Xuất bản phần mềm |
| 5 | Công ty cổ phần Công nghệ Lazi | Việt Nam | 49 | 49 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục |

(i) Công ty TNHH ADOP Vietnam và Công ty cổ phần TECHCEN đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty PT CleverAds – Công ty con của Công ty sử dụng Rupiah (IDR) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty PT CleverAds cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 được lập bằng Rupiah (IDR) sang Đồng Việt Nam (VND) và Công ty Cleverads Philippines Corporation – Công ty con của Công ty sử dụng Peso (PHP) làm đơn vị tiền tệ kế toán, Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Cleverads Philippines Corporation cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 được lập bằng Peso (PHP) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị | 4 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 03 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động, Các bên cung cấp được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung,

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh quảng cáo và hoạt động trong bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam (Do doanh thu của công ty con ở nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ) nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN

| | 31/03/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 16.330.245.678 | 8.893.043.906 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.637.747.914 | 23.605.134.873 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Tổng | 29.967.993.592 | 32.498.178.779 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/03/2024 (VND) | | 01/01/2024 (VND) | |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 128.080.000.000 | 128.080.000.000 | 158.790.000.000 | 158.790.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 121.780.000.000 | 121.780.000.000 | 152.490.000.000 | 152.490.000.000 |
| - Trái phiếu (i) | 6.300.000.000 | 6.300.000.000 | 6.300.000.000 | 6.300.000.000 |
| <i>Công ty cổ phần Hưng Thịnh Land</i> | <i>6.300.000.000</i> | <i>6.300.000.000</i> | <i>6.300.000.000</i> | <i>6.300.000.000</i> |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| Dài hạn | 112.862.015.623 | 112.862.015.623 | 115.878.375.445 | 115.878.375.445 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| - Trái phiếu (i) | 112.862.015.623 | 112.862.015.623 | 115.878.375.445 | 115.878.375.445 |
| <i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i> | <i>57.321.309.989</i> | <i>57.321.309.989</i> | <i>60.337.669.811</i> | <i>60.337.669.811</i> |
| <i>Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An</i> | <i>50.000.000.000</i> | <i>50.000.000.000</i> | <i>50.000.000.000</i> | <i>50.000.000.000</i> |
| <i>Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương</i> | <i>4.987.301.370</i> | <i>4.987.301.370</i> | <i>4.987.301.370</i> | <i>4.987.301.370</i> |
| <i>Công ty CP thương mại công nghệ An Phát</i> | <i>553.404.264</i> | <i>553.404.264</i> | <i>553.404.264</i> | <i>553.404.264</i> |
| Tổng | 240.942.015.623 | 240.942.015.623 | 274.668.375.445 | 274.668.375.445 |

(i): Các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ còn lại dưới 12 tháng được phân loại vào ngắn hạn và các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được phân loại vào dài hạn với lãi suất đầu tư từ 8% - 12,024%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

| | 31/03/2024 (VND) | | 01/01/2024 (VND) | | | |
|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (i) | DP | GTHL | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty cổ phần Mạng quảng cáo thông minh | 1.474.524.713 | - | - | - | 1.473.885.018 | - |
| Công ty TNHH ADOP Vietnam | 2.095.618.085 | - | - | - | 2.095.618.085 | - |
| Công ty TNHH VKIDS Việt Nam | 3.208.805.270 | - | - | - | 3.262.930.468 | - |
| Công ty cổ phần công nghệ Lazi | 4.628.016.265 | - | - | - | 4.435.690.605 | - |
| Công ty cổ phần TECHCEN | 416.637.469 | - | - | - | 416.637.469 | - |
| Tổng | 11.823.601.802 | - | - | - | 11.684.761.645 | - |

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| Công ty cổ phần TIKI | - | 3.637.513.934 |
| Tổng công ty hàng không Việt Nam | - | 7.986.987.180 |
| Công ty TNHH Truyền thông số vàng | 558.245.749 | 667.915.040 |
| Công ty TNHH Nha khoa Kim | 2.769.166.560 | 1.879.818.221 |
| Công ty TNHH PP THACO AUTO | - | 708.300.000 |
| Công ty cổ phần NOVAREAL | 4.231.869.649 | 4.231.869.649 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 1.436.157.000 | 734.271.523 |
| CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ Y TẾ QUỐC TẾ | 672.000.000 | 1.320.000.000 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VAM | 546.296.576 | 1.061.291.218 |
| Công ty cổ phần công nghệ Lazi | 70.000.000 | 450.061.000 |
| CÔNG TY TNHH GIẢI TRÍ VIỄN ĐÔNG Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị gia tăng MobiFone – Tổng công ty Viễn thông MobiFone | 50 977.146.200 | 1.323.021.166 977.146.200 |
| Công ty TNHH Wine Việt Nam | - | 1.030.938.400 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN | 891.334.800 | 1.301.517.140 |
| Các khách hàng khác | 29.605.685.253 | 31.914.743.634 |
| Tổng | 41.757.901.837 | 59.225.394.305 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Giải Trí số IM Việt Nam | 121.000.000 | 121.000.000 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG 88 VIỆT NAM | - | 600.000.000 |
| CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG MỘC XANH | 253.671.264 | 197.299.872 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT | 50.000.000 | 72.000.000 |
| CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THIÊN HẠ | - | 52.326.000 |
| Hộ kinh doanh MIAH | 75.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 223.206.348 | 121.909.932 |
| Tổng | 722.877.612 | 1.164.535.804 |

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/03/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 4.000.000.000 | 2.451.793.496 |
| Công ty cổ phần công nghệ PIHOME | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiến thương mại (i) | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Ông Thái Thanh Long | - | 451.793.496 |
| Ông Tạ Văn Tiến | 2.000.000.000 | - |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 4.000.000.000 | 2.451.793.496 |

Công ty cho công ty cổ phần công nghệ Pihome vay vốn trong thời gian 24 tháng - lãi suất 10%/năm.
 Công ty cho Công ty TNHH dịch vụ Kỹ thuật điện và xúc tiến thương mại vay vốn trong thời gian 24 tháng với lãi suất 10%/năm.
 Công ty cho ông Tạ Văn Hiến vay vốn trong thời gian 12 tháng với lãi suất 5%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 4.595.216.184 | 7.602.995.777 |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i) | 2.661.028.425 | 3.005.459.195 |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 1.050.639.836 | 3.482.369.232 |
| - Lãi dự thu trái phiếu | - | - |
| - Lãi dự thu từ các khoản cho vay | 299.691.781 | 220.453.698 |
| - Phải thu tạm ứng | - | - |
| - Phải thu khác | 583.856.142 | 894.713.652 |
| + <i>Phải thu thuế GTGT nhà thầu</i> | <i>576.587.671</i> | <i>891.058.200</i> |
| + <i>Phải thu khác</i> | <i>7.268.471</i> | <i>3.655.452</i> |
| Dài hạn | 5.300.062.841 | 5.299.769.291 |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii) | 5.010.000.000 | 5.010.000.000 |
| - Phải thu dài hạn khác | 290.062.841 | 289.769.291 |
| Tổng | 9.895.279.025 | 12.902.765.068 |

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/03/2024 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng CitiBank với tổng giá trị cầm cố là 1.000.000.000 đồng, lãi suất 0,05%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng CitiBank.
- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 665.036.204 đồng.
- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 995.992.221 đồng

Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này chi tiết bao gồm:

- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại 31 tháng 03 năm 2024 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 6.725%/năm.

10. NỢ XẤU

| | 31/03/2024 VND | | 01/01/2024 (VND) | |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam | 41.454.545 | - | 41.454.545 | - |
| Công ty TNHH GOGALA | 49.745.079 | - | 49.745.079 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự | 53.745.958 | - | 53.745.958 | - |
| Công ty TNHH ILA Việt Nam | 66.734.803 | - | 66.734.803 | - |
| Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát | 145.949.280 | - | 145.949.280 | - |
| Tổng | 357.629.671 | - | 357.629.671 | - |

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2024 VND | 01/01/2024 (VND) |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 565.975.143 | 518.254.896 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 40.454.333 | 40.454.333 |
| - Phí sử dụng đường bộ | - | - |
| - Công cụ dụng cụ phân bổ | 330.115.729 | 477.800.563 |
| - Chi phí trả trước khác | 195.405.081 | - |
| Dài hạn | 383.334.731 | 217.824.660 |
| - Công cụ dụng cụ phân bổ | 373.348.866 | 188.481.834 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 9.985.865 | 29.342.826 |
| Cộng | 949.309.874 | 736.079.556 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH, VÔ HÌNH, HÀNG TỒN KHO

| | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Tổng</i> |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 13.813.197.727 | 336.593.455 | 189.701.819 | 14.339.493.001 |
| Mua trong kỳ | 2.463.856.000 | - | - | 2.463.856.000 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2024 | 16.277.053.727 | 336.593.455 | 189.701.819 | 16.803.349.001 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 8.981.024.117 | 336.593.455 | 189.701.819 | 9.507.319.391 |
| Khấu hao trong kỳ | 338.533.632 | - | - | 338.533.632 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2024 | 9.319.557.749 | 336.593.455 | 189.701.819 | 9.845.853.023 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 4.832.173.610 | - | - | 4.832.173.610 |
| Tại ngày 31/03/2024 | 6.957.495.978 | - | - | 6.957.495.978 |

TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2024 VND | | 01/01/2024 (VND) | |
|----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Chi phí SXKD dở dang | 6.187.074.386 | - | 2.009.453.522 | - |
| Cộng | 6.187.074.386 | - | 2.009.453.522 | - |

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Phần mềm tin học</i> | <i>Bản quyền, bằng sáng chế</i> | <i>Tài sản cố định khác</i> | <i>Tổng</i> |
|-------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 4.380.511.265 | 400.000.000 | - | 4.780.511.265 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2024 | 4.380.511.265 | 400.000.000 | - | 4.780.511.265 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.095.127.824 | 128.273.941 | - | 1.223.401.765 |
| Khấu hao trong kỳ | 136.890.978 | 4.999.998 | - | 141.890.976 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2024 | 1.232.018.802 | 133.273.939 | - | 1.365.292.741 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 3.285.383.441 | 271.726.059 | - | 3.557.109.500 |
| Tại ngày 31/03/2024 | 3.148.492.463 | 266.726.061 | - | 3.415.218.524 |

TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/03/2024 VND | 01/01/2024 (VND) |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí sửa chữa văn phòng | - | 40.216.000 |
| Tổng | - | 40.216.000 |

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | 43.883.603.675 | 10.146.482.253 | - | 54.030.085.928 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | 43.883.603.675 | 10.146.482.253 | - | 54.030.085.928 |
| TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ | - | - | - | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | 43.883.603.675 | 10.146.482.253 | - | 54.030.085.928 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | 43.883.603.675 | 10.146.482.253 | - | 54.030.085.928 |

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là sàn văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội; biệt thự B8-12 Dự án khu biệt thự nhà vườn và thể thao giải trí tại xã Tiến Xuân, huyện Thạch Thất, Hà Nội; ô số 13 lô biệt thự 500 căn phường Tuần Châu, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và mua căn M1.B411 và A307 nhà ở cao tầng cao tầng C1-CT thuộc dự án khu đô thị mới An Lạc Green Symphony tại xã Vân Canh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội; căn hộ C.24.03 chung cư JAMILA.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

31/03/2024 VND

01/01/2024 (VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương Mại TIKI | - | - | 46.991.730 | 46.991.730 |
| Meta Platforms Ireland Limited | 14.142.322.333 | 14.142.322.333 | 14.350.590.907 | 14.350.590.907 |
| Google Ireland Ltd | 2.599.786.009 | 2.599.786.009 | 5.536.731.325 | 5.536.731.325 |
| Công ty TNHH TM và Truyền thông Biển Đông | - | - | 35.478.000 | 35.478.000 |
| Công ty cổ phần Forza | 332.829.564 | 332.829.564 | 427.377.864 | 427.377.864 |
| CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CAO MINH | 61.500.000 | 61.500.000 | 123.000.000 | 123.000.000 |
| CÔNG TY TNHH RICH MEDIA | 47.712.240 | 47.712.240 | 89.868.420 | 89.868.420 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN MARUP | - | - | 473.440.000 | 473.440.000 |
| CÔNG TY TNHH TR PRODUCTIONS | 41.256.000 | 41.256.000 | 134.784.000 | 134.784.000 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢNG CÁO VÀ TRUYỀN THÔNG SCHANNEL | 231.433.200 | 231.433.200 | 48.600.000 | 48.600.000 |
| CÔNG TY TNHH THE 1ST MANAGEMENT | - | - | 1.269.000.000 | 1.269.000.000 |
| CÔNG TY TNHH YUNA MEDIA | 37.260.000 | 37.260.000 | 248.900.000 | 248.900.000 |
| REVV CORPORATION INC | | | 153.817.640 | 153.817.640 |
| CÔNG TY TNHH HOÀNG GROUP VIỆT NAM | 121.000.000 | 121.000.000 | 83.050.000 | 83.050.000 |
| CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢI TRÍ TÂM | 102.600.000 | 102.600.000 | 113.400.000 | 113.400.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.530.369.198 | 1.530.369.198 | 1.922.238.968 | 1.922.238.968 |
| Tổng | 19.248.068.544 | 19.248.068.544 | 25.057.268.854 | 25.057.268.854 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2024 VND | | 01/01/2024 (VND) | |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ VN | 1.360.320.000 | 1.360.320.000 | 977.076.000 | 977.076.000 |
| Công ty CP Tập đoàn MEEY LAND | 120.231.738 | 120.231.738 | 120.231.738 | 120.231.738 |
| Công ty CP Truyền thông và giải trí HG Media | 135.127.484 | 135.127.484 | 127.431.547 | 127.431.547 |
| Công ty CP TM và SX nội thất THEONE | 1.339.200.000 | 1.339.200.000 | 43.200.000 | 43.200.000 |
| N&VBridge Co., Ltd | 326.960.000 | 326.960.000 | 326.960.000 | 326.960.000 |
| VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI | 295.920.000 | 295.920.000 | 354.780.000 | 354.780.000 |
| CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT | 249.054.913 | 249.054.913 | 262.287.999 | 262.287.999 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MẮT ÁNH SÁNG | 216.000.000 | 216.000.000 | 388.800.000 | 388.800.000 |
| CÔNG TY TNHH TOPBOP | 475.200.000 | 475.200.000 | - | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ EMALL | 374.393.658 | 374.393.658 | 24.750.000 | 24.750.000 |
| CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN DIGIMOVE | 720.028.986 | 720.028.986 | 25.887.031 | 25.887.031 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHIỆP HQC | 30.034.569 | 30.034.569 | 169.050.000 | 169.050.000 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN TNH | 199.554.000 | 199.554.000 | 199.554.000 | 199.554.000 |

| | | | | |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MEGA LIFESCIENCES (VN) | - | - | 187.200.000 | 187.200.000 |
| CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VÈ ĐẸP FRANCIA | - | - | 177.162.000 | 177.162.000 |
| CÔNG TY TNHH SKYWORTH VIỆT NAM/SKYWORTH VIETNAM CO., LTD | 12.508.560 | 12.508.560 | 103.755.600 | 103.755.600 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN CON CƯỜNG | - | - | 115.740.500 | 115.740.500 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MẮT QUỐC TẾ VIỆT - NGA | 108.000.000 | 108.000.000 | 54.000.000 | 54.000.000 |
| CÔNG TY TNHH GARMIN VIỆT NAM | 394.740.000 | 394.740.000 | - | - |
| CÔNG TY TNHH THOUGHTFUL MEDIA GROUP | 182.979.000 | 182.979.000 | - | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÁI MINH | 146.491.200 | 146.491.200 | - | - |
| CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PINETREE | 177.092.640 | 177.092.640 | - | - |
| Các khách hàng khác | 8.305.331.575 | 8.305.331.575 | 4.171.467.147 | 4.171.467.147 |
| Tổng | 15.169.168.323 | 15.169.168.323 | 7.829.333.562 | 7.829.333.562 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 VND | Số phải nộp trong kỳ (VND) | Số đã nộp trong kỳ (VND) | 31/03/2024 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 5.221.536.401 | 2.590.702.959 | (5.903.186.187) | 1.909.053.173 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.787.783.393 | 161.403.251 | (4.788.124.397) | 158.147.420 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.298.636.911 | 867.789.909 | (1.383.609.679) | 782.817.141 |
| Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác | 1.879.499.886 | 1.124.345.959 | (1.749.979.754) | 1.253.866.091 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | - | - | - | - |
| Tổng | 13.187.456.591 | 4.744.242.078 | (13.824.900.017) | 4.103.883.825 |

| | 31/03/2024 (VND) | 01/01/2024 (VND) |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - |
| Các loại thuế khác | 655.440.459 | 536.914.621 |
| Tổng | 655.440.459 | 536.914.621 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/03/2024 (VND) | 01/01/2024 (VND) |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 29.178.061 |
| Chi phí thuê văn phòng | 598.711.565 | 913.202.892 |
| Chi phí phải trả khác | 658.662.458 | 3.919.687.436 |
| Tổng | 1.257.374.023 | 4.862.068.389 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2024 VND | | 01/01/2024 (VND) | |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Kinh phí công đoàn | 362.016.126 | 362.016.126 | 382.950.126 | 382.950.126 |
| Bảo hiểm xã hội | 70.685.982 | 70.685.982 | - | - |
| Bảo hiểm y tế | 12.474.000 | 12.474.000 | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 5.544.000 | 5.544.000 | - | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 74.693.235 | 74.693.235 | 74.693.235 | 74.693.235 |
| Các khoản phải trả khác | 353.653.533 | 353.653.533 | 465.935.014 | 465.935.014 |
| Tổng | 879.066.876 | 879.066.876 | 923.578.375 | 923.578.375 |

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/03/2024 (VND) | | Trong kỳ | | 01/01/2024 (VND) | |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 15.481.107.043 | 15.481.107.043 | 39.690.420.997 | (65.791.540.999) | 41.582.227.045 | 41.582.227.045 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (i) | 15.481.107.043 | 15.481.107.043 | 39.690.420.997 | (65.791.540.999) | 41.582.227.045 | 41.582.227.045 |
| Dư nợ tín dụng | 5.361.677.710 | 5.361.677.710 | 14.306.275.065 | (13.670.616.688) | 4.726.019.333 | 4.726.019.333 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii) | 4.747.908.310 | 4.747.908.310 | 9.937.791.180 | (9.000.700.896) | 3.810.818.026 | 3.810.818.026 |
| Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iv) | 334.746.602 | 334.746.602 | 2.863.769.399 | (2.847.112.052) | 318.089.255 | 318.089.255 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Nam Đồng (iii) | 279.022.798 | 279.022.798 | 1.504.714.486 | (1.822.803.740) | 597.112.052 | 597.112.052 |
| Tổng | 20.842.784.753 | 20.842.784.753 | 53.996.696.062 | (79.462.157.687) | 46.308.246.378 | 46.308.246.378 |

- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/23071 ngày 05/7/2023, giới hạn cấp tín dụng là 70 tỷ đồng (hạn mức thẻ tín dụng là 15 tỷ đồng), thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (từ 05/07/2023 đến 04/07/2024). Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước có thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 4,4% - 5,3%. Mục đích sử dụng vốn vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản của bên thứ ba.
- (ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (iii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Nam đồng, có hạn mức 1.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho các nhà thầu nước ngoài. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 25,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba. Tại thời điểm 31.3.2024 khoản vay này đã được tắt toán
- (iv) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 1.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 31/03/2024 là 1.000.000.000 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|----------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 213.805.210.000 | 34.940.000 | 26.463.906.385 | (515.852.328) | 84.936.384.267 | 324.724.588.323 |
| Tăng vốn điều lệ | - | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 92.790.206 | - | 92.790.206 |
| Tăng khác | - | - | 1.553.369 | - | - | 1.553.369 |
| Lãi/lỗ trong năm trước | - | - | 2.163.189.678 | - | 20.079.255.644 | 22.242.445.322 |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | (892.359.287) | - | - | (892.359.287) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này | 213.805.210.000 | 34.940.000 | 27.736.290.145 | (423.062.122) | 105.015.639.911 | 346.169.017.935 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 1.353.770.406 | - | (3.285.481.898) | (1.931.711.492) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | 62.895.836 | - | 62.895.836 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (28.856.031) | (28.856.031) |
| Số dư cuối kỳ này | 213.805.210.000 | 34.940.000 | 29.090.060.551 | (360.166.286) | 101.701.301.982 | 344.271.346.248 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 12 năm 2022), vốn điều lệ của Công ty là 213.805.210.000 VND (ngày 31 tháng 03 năm 2023: là 213.805.210.000 VND). Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | 31/03/2024 (VND) | 01/01/2024 (VND) |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Khánh Trình | 59.828.350.000 | 59.828.350.000 |
| FSN Asia Private Ltd | 82.859.430.000 | 82.859.430.000 |
| Các cổ đông khác | 71.117.430.00 | 71.117.430.00 |
| Tổng | 213.805.210.000 | 213.805.210.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND | Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023 VND |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 213.805.210.000 | 213.805.210.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 213.805.210.000 | 213.805.210.000 |

Cổ tức:

Cổ phiếu

| | 31/03/2024 Cổ phiếu | 01/01/2024 Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21.380.521 | 21.380.521 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.380.521 | 21.380.521 |
| Cổ phiếu phổ thông | 21.380.521 | 21.380.521 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.380.521 | 21.380.521 |
| Cổ phiếu phổ thông | 21.380.521 | 21.380.521 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 01 năm trở xuống | 3.067.208.816 | 3.067.208.816 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 3.592.453.924 | 3.592.453.924 |
| Tổng | 6.659.662.740 | 6.659.662.740 |

Ngoại tệ các loại

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|----------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 3.502,47 | 97.012,83 |

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và các công ty con. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam. Trong kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

| Chỉ tiêu | KD quảng cáo | Bán BĐS đầu tư | Đầu tư tài chính | Tổng |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| - Doanh thu bán ra bên ngoài | 84.079.773.542 | - | - | 84.079.773.542 |
| Tổng doanh thu thuần | 84.079.773.542 | - | - | 84.079.773.542 |
| Chi phí kinh doanh | 87.711.689.699 | - | - | 87.711.689.699 |
| - Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 71.745.758.724 | - | - | 71.745.758.724 |
| - Chi phí bán hàng | 8.707.559.729 | - | - | 8.707.559.729 |
| - Chi phí QLDN | 7.258.371.246 | - | - | 7.258.371.246 |
| Kết quả HĐKD | (3.631.916.157) | - | - | (3.631.916.157) |
| - Thu nhập từ HĐTC | - | - | 2.584.671.230 | 2.584.671.230 |
| - Lợi nhuận khác | - | - | (723.063.314) | (723.063.313) |
| - LN/(lỗ) trước thuế | (3.631.916.157) | - | 1.861.607.916 | (1.770.308.241) |
| Chỉ tiêu | KD quảng cáo | Bán BĐS đầu tư | Đầu tư tài chính | Tổng cộng |
| Tài sản | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.967.993.592 | - | - | 29.967.993.592 |
| Các khoản đầu tư tài chính | - | - | 252.765.617.425 | 252.765.617.425 |
| Các khoản phải thu | 56.018.428.803 | - | - | 56.018.428.803 |
| Hàng tồn kho | 6.187.074.386 | - | - | 6.187.074.386 |
| Tài sản khác | 1.688.978.598 | - | - | 1.688.978.598 |
| Tài sản cố định | 10.372.714.502 | - | - | 10.372.714.502 |
| Bất động sản đầu tư | 54.030.085.928 | - | - | 54.030.085.928 |
| Lợi thế thương mại | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 158.265.275.809 | - | 252.765.617.425 | 411.030.893.235 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ ngắn hạn | 63.819.417.150 | - | - | 63.819.417.150 |
| Nợ dài hạn | 2.940.129.837 | - | - | 2.940.129.837 |
| Tổng nợ phải trả | 66.759.546.987 | - | - | 66.759.546.987 |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024 VND | Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 84.079.773.542 | 82.229.579.820 |
| Doanh thu bán bất động sản đầu tư | - | - |
| Tổng | 84.079.773.542 | 82.229.579.820 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND | Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023 VND |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 71.745.758.724 | 70.446.997.923 |
| Giá vốn bán bất động sản đầu tư | - | - |
| Tổng | 71.745.758.724 | 70.446.997.923 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND | Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023 VND |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay | 2.542.421.441 | 3.956.845.043 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 290.700.440 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 680.625 |
| Tổng | 2.833.121.881 | 3.957.525.668 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND | Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND |
|------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 413.397.889 | 423.259.203 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 6.006.965 | 350.853.205 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Tổng | 419.404.854 | 774.112.408 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024 VND | Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.827.727.993 | 2.335.334.394 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 87.775.067 | 69.583.940 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại | 328.081.690 | 423.251.108 |
| Thuế, phí và lệ phí | 266.066.437 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.556.420.390 | 5.706.603.674 |
| Chi phí khác bằng tiền | 192.299.669 | 393.229.587 |
| Tổng | 7.258.371.246 | 8.928.002.703 |

| | | |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 8.308.078.691 | 5.800.918.893 |
| Chi phí vật liệu bao bì | - | - |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 234.773.539 | 1.182.169.256 |
| Chi phí khác bằng tiền | 164.707.499 | 61.128.265 |
| Tổng | 8.707.559.729 | 7.044.216.414 |

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024 VND | Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Thu nhập khác | 54.082.637 | 12.792.910 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC | - | - |
| - Xử lý số dư công nợ | - | - |
| - Các khoản khác | 54.082.637 | 12.792.910 |
| Chi phí khác | 777.145.951 | 442.060.149 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC | - | - |
| - Chi phí khấu hao xe không hợp lý | 152.342.918 | 134.971.917 |
| - Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính | 6.014.265 | 3.941.508 |
| - Chi ủng hộ, tài trợ | - | - |
| - Các khoản khác | 618.788.768 | 303.146.724 |
| Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần) | (723.063.314) | (429.267.239) |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2024 VND | Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/03/2023 VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 161.403.251 | 64.358.111 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH kỳ này | - | - |
| Tổng | 161.403.251 | 64.358.111 |

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông
sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong
năm, cụ thể như sau:

| | Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024 VND | Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023 VND |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.285.481.898) | (1.615.948.865) |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT | (3.285.481.898) | (1.615.948.865) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 21.380.521 | 21.380.521 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (154) | (57) |

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 250 m² văn phòng tại Khu thương mại dịch vụ, văn phòng và căn hộ tại số 128 đường Hồng Hà, phường 09, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê quy định cụ thể cho từng giai đoạn trong hợp đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/12/2023.
- Tiền thuê 407,5 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 28/07/2023.
- Tiền thuê 80,24 m² văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132 - 136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 22/05/2022.
- Tiền thuê 108 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/08/2023.
- Tiền thuê 145,45 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 27.670.408 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 01/12/2020. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/12/2023.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH ADOP Vietnam | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần công nghệ Lazi | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần TECHCEN | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH VKIDS Việt Nam | Công ty liên kết |
| Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này | Ảnh hưởng đáng kể |
| Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty cổ phần JobsGO | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |

Giao dịch với bên liên quan

| <u>Các bên có liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2024</u> | <u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023</u> |
|----------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Bán hàng | | | | |
| Công ty cổ phần JobsGO | Cùng thành viên quản lý chủ chốt | Cung cấp dịch vụ | 661.577.352 | 585.747.387 |
| Công ty cổ phần công nghệ Lazi | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 30.892.636 | 803.026.706 |
| Công ty cổ phần TECHCEN | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | - | 1.458.177 |
| Công ty TNHH VKIDS Việt Nam | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | - | - |
| Tổng | | | 692.469.988 | 1.390.232.270 |
| Phải thu khác | | | | |
| Ông Nguyễn Khánh Trinh | Chủ tịch HĐQT | Trả tiền chuyển nhượng TP | - | 10.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Khánh Trinh | Chủ tịch HĐQT | Hoàn trả tạm ứng | - | 3.800.000.000 |
| Ông Bạch Dương | Giám đốc | Hoàn trả tạm ứng | - | 2.500.000.000 |
| Mua dịch vụ | | | | |
| Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair | Cùng thành viên quản lý chủ chốt | Mua dịch vụ | 11.404.008 | - |
| Tổng | | | 11.404.008 | - |

Số dư với các bên liên quan

| <u>Các bên có liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/03/2024 VND</u> | <u>01/01/2024 VND</u> |
|----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty cổ phần JobsGO | Cùng thành viên quản lý chủ chốt | 475.459.111 | 1.181.151.932 |
| Công ty cổ phần công nghệ Lazi | Công ty liên kết | 405.459.111 | 731.090.932 |
| | | 70.000.000 | 450.061.000 |
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair | Cùng thành viên quản lý chủ chốt | 5.106.205 | - |
| | | 5.106.205 | - |

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

34. THÔNG TIN KHÁC



Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

